

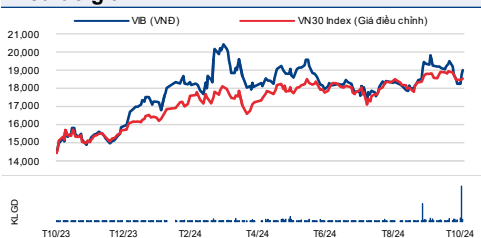
Tăng tỷ trọng

Giá mục tiêu: VNĐ20,171
Tiềm năng tăng/giảm: 6.4%

Giá cổ phiếu (đồng) (31/10/2024)	18,950
Mã Bloomberg	VIB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	14,523-20,420
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	18,738
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	56,076
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	2,214
Slg CP lưu hành (tr.đv)	2,959
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	518
Slg CP NN được mua (tr.đv)	0
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	4.99%
Tỷ lệ sở hữu của NN	20.5%
Tỷ lệ freefloat	50.7%
Cổ đông lớn	Ngân hàng CBA (20.0%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	409,878	471,741	544,276
Dư nợ cho vay (ntđ)	266,346	306,328	355,340
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	22,160	22,060	25,843
Lợi nhuận thuần (ntđ)	8,562	7,925	10,136
BVPS (đồng)	12,781	14,716	17,208
EPS (đồng)	2,885	2,670	3,415
DPS (đồng)	1,282	684	855
T.trưởng cho vay KH (%)	14.8	15.0	16.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	22.7	(0.45)	17.1
Tăng trưởng EPS (%)	0.80	(7.44)	27.9
Tăng trưởng DPS (%)	-	(46.7)	25.0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	44.4	25.6	25.0
ROAE (%)	24.3	19.4	21.4
ROAA (%)	2.27	1.80	2.00
Tỷ lệ NIM (%)	4.82	4.14	4.20
Tỷ lệ CIR (%)	29.8	34.6	34.3
Hệ số CAR (%)	12.2	12.2	12.4
Tỷ lệ nợ xấu (%)	3.14	2.60	2.20
LLR/nợ xấu (%)	51.0	39.8	45.8
Hệ số LDR (%)	113	110	108
P/B (lần)	1.48	1.29	1.10
P/E (lần)	6.57	7.10	5.55
Lợi suất cổ tức (%)	6.77	3.61	4.51

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VIB là một ngân hàng bán lẻ tầm trung tại Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực cho vay mua nhà và mua ô tô. Ngoài ra ngân hàng còn là một tên tuổi lớn trong thị trường bancassurance với thị phần lớn khoảng 15%.

Chuyên viên phân tích

Lê Khánh Tùng

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.lkhanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4844

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Tổng thu nhập hoạt động Q3 kém tích cực và thấp hơn so với dự báo

- LNTT Q3/2024 của VIB kém tích cực đạt 1.998 tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ và giảm 5% so với quý trước, do thu nhập lãi thuần (giảm 6% so với cùng kỳ) và thu nhập ngoài lãi (giảm 49% so với cùng kỳ) sụt giảm. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, LNTT giảm 21% so với cùng kỳ, hoàn thành 67% dự báo cả năm và thấp hơn một chút so với dự báo 9 tháng của chúng tôi.
- Tăng trưởng tín dụng đạt 11,7% và tỷ lệ NIM tăng lên 4,07%.
- Tỷ lệ nợ xấu tăng lên 3,85%, trong khi chi phí dự phòng giảm 29%.
- Sau khi giá cổ phiếu tăng 5% trong 3 tháng qua (nhưng giảm 2% trong 1 tháng qua), VIB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,29 lần, cao hơn 3% so với bình quân nhóm NHTM ở mức 1,25 lần. HSC duy trì khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn.

Sự kiện: Công bố KQKD Q3/2024

VIB công bố KQKD Q3 kém tích cực với LNTT đạt 1.998 tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ và giảm 5% so với quý trước, do thu nhập lãi thuần (giảm 6% so với cùng kỳ) & thu nhập ngoài lãi (giảm 49% so với cùng kỳ) sụt giảm trong khi chi phí dự phòng cũng giảm 29% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, LNTT đạt 6.603 tỷ đồng (giảm 21% so với cùng kỳ), bằng 67% dự báo cả năm và thấp hơn một chút so với dự báo 9 tháng của chúng tôi.

Tăng trưởng tín dụng Q3 tăng mạnh so với quý trước

Tín dụng Q3/2024 tăng trưởng 11,7% kể từ đầu năm (tăng 9% so với quý trước) đạt 297 nghìn tỷ đồng, nhờ cho vay khách hàng doanh nghiệp (tăng 42% kể từ đầu năm lên 60 nghìn tỷ đồng) trong khi cho vay khách hàng cá nhân tăng 6% kể từ đầu năm lên 237 nghìn tỷ đồng. VIB đang mở rộng sang phân khúc DNNVV với tỷ lệ NIM thấp hơn trong khi rủi ro ổn định hơn so với phân khúc khách hàng cá nhân. Tuy nhiên, tác động lên tỷ lệ NIM có thể được bù đắp nhờ tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ trong quý.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 1/11.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q3/2024, VIB

Tỷ đồng	Q3/23	Q3/24	% sv cùng kỳ	9T2023	9T2024	% sv cùng kỳ	% 2024F của HSC
Thu nhập lãi thuần	4,321	4,060	-6%	13,027	12,041	-8%	68%
Thu nhập ngoài lãi	1,703	876	-49%	3,291	3,253	-1%	73%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,062	409	-61%	2,467	1,905	-23%	55%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	322	137	-58%	304	452		301%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	113	66	-42%	99	103	4%	171%
Thu nhập thuần khác	202	261	29%	418	789	89%	99%
Thu nhập từ góp vốn / mua cổ phần	3	3	0%	3	4	12%	112%
Tổng thu nhập HĐ	6,024	4,936	-18%	16,318	15,294	-6%	69%
Chi phí HĐ	(1,717)	(1,782)	4%	(4,840)	(5,460)	13%	71%
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	4,308	3,154	-27%	11,478	9,834	-14%	68%
Chi phí dự phòng	(1,625)	(1,156)	-29%	(3,153)	(3,231)	2%	72%
LNTT	2,683	1,998	-26%	8,325	6,603	-21%	67%
Lợi nhuận thuần	2,147	1,599	-26%	6,660	5,283	-21%	67%

Nguồn: VIB, HSC

Về mặt huy động, tăng trưởng tiền gửi phù hợp với tăng trưởng tín dụng đạt 8,1% kể từ đầu năm (tăng 3,4% so với quý trước) lên 256 nghìn tỷ đồng, trong khi giấy tờ có giá giảm 8,1% kể từ đầu năm xuống 22 nghìn tỷ đồng và cho vay LNH tăng 15,4% kể từ đầu năm (giảm 3,5% so với quý trước) xuống 114 nghìn tỷ đồng.

Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn giảm xuống 13,7% từ 14,9% tại thời điểm cuối Q2/2024.

Tỷ lệ NIM hồi phục từ mức nền thấp

Tỷ lệ NIM Q3 tăng 15 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 86 điểm cơ bản so với cùng kỳ) lên 4,07%, nhờ lãi suất cho vay tăng 18 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 258 điểm cơ bản so với cùng kỳ) trong khi chi phí huy động tăng gần 4 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 180 điểm cơ bản so với cùng kỳ) lên 4,04%. Tỷ lệ NIM của VIB có vẻ ổn định ở mức khoảng 4% so với mức nền cao 4,8-5% trong giai đoạn 2021-2023, từ đó phản ánh chiến lược đa dạng hóa từ tập trung vào khách hàng cá nhân sang DNNVV.

Thu nhập lãi thuần Q3 giảm 6% so với cùng kỳ xuống 4.060 tỷ đồng. Từ đó, thu nhập lãi thuần 9 tháng đầu năm 2024 giảm 8% so với cùng kỳ xuống 12.041 tỷ đồng, bằng 68% dự báo cả năm và thấp hơn một chút so với dự báo 9 tháng của chúng tôi.

Thu nhập ngoài lãi sụt giảm

Thu nhập ngoài lãi Q3/2024 giảm một nửa so với cùng kỳ (giảm 45% so với quý trước) xuống 876 tỷ đồng do sự sụt giảm của lãi thuần HĐ dịch vụ (giảm 61% so với cùng kỳ xuống 409 tỷ đồng), lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối (giảm 58% so với cùng kỳ xuống 137 tỷ đồng) và lãi mua bán trái phiếu (giảm 42% so với cùng kỳ xuống 66 tỷ đồng).

Thu nhập khác tăng 29% so với cùng kỳ đạt 261 tỷ đồng, điều này cho thấy VIB đang đẩy mạnh bán tài sản đảm bảo, chủ yếu là BĐS và ô tô, để thu hồi một phần giá trị nợ xấu. Trong 9 tháng đầu năm 2024, khoản thu nhập này bằng 99% dự báo cả năm của chúng tôi nhưng chúng tôi tin rằng khoản thu nhập này vẫn sẽ ổn định trong Q4/2024.

Chất lượng tài sản vẫn là lo ngại chính

Tỷ lệ nợ xấu của VIB tiếp tục tăng lên 3,85% từ 3,65% tại thời điểm cuối Q2/2024. Trong khi đó, tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm xuống 3,65% từ 4,45% tại thời điểm cuối Q2/2024. Hệ số LLR gần như đi ngang ở mức 47%.

Chi phí dự phòng giảm 29% so với cùng kỳ xuống 1.156 tỷ đồng trong Q3/2024, tương đương chi phí tín dụng giảm xuống 1,66% từ 1,71% trong Q2/2024.

HSC duy trì khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn

Sau khi giá cổ phiếu tăng 5% trong 3 tháng qua (nhưng giảm 2% trong 1 tháng qua), VIB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,29 lần, cao hơn 3% so với bình quân nhóm NHTM ở mức 1,25 lần.

HSC duy trì khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn. Thu nhập lãi thuần 9 tháng đầu năm 2024 của VIB thấp hơn dự báo của chúng tôi đã làm giảm LNTT 9 tháng đầu năm 2024. Ngoài ra, nợ xấu cao vẫn là lo ngại chính của VIB, từ đó làm gia tăng rủi ro về chi phí dự phòng trong thời gian tới. Kết quả kiểm toán đã làm tăng sức ép lên giá cổ phiếu trong thời gian gần đây.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	27,509	35,568	32,318	38,995	46,890
Chi phí lãi	(12,547)	(18,207)	(14,719)	(18,358)	(22,461)
Thu nhập lãi thuần	14,963	17,361	17,599	20,637	24,429
Lãi thuần HĐ dịch vụ	3,188	3,327	3,448	4,268	5,356
Lãi thuần HĐ KDNH	(275)	548	150	175	200
Lãi/lỗ từ mua bán CK	(176)	130	60.0	60.0	60.0
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	2.90	3.35	3.35	3.35	3.35
Thu nhập khác	355	792	800	700	500
Tổng thu nhập HĐ	18,058	22,160	22,060	25,843	30,547
Chi phí HĐ	(6,197)	(6,611)	(7,644)	(8,853)	(10,073)
LN trước dự phòng	11,861	15,550	14,416	16,990	20,475
Chi phí dự phòng	(1,280)	(4,847)	(4,510)	(4,321)	(4,097)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	10,581	10,703	9,907	12,670	16,377
Chi phí thuế TNDN	(2,112)	(2,141)	(1,981)	(2,534)	(3,275)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	8,469	8,562	7,925	10,136	13,102
EPS (đồng)	2,862	2,885	2,670	3,415	4,414
DPS (đồng)	-	1,282	684	855	855
Sig CP bình quân (triệu đv)	2,959	2,968	2,968	2,968	2,968
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	2,959	2,968	2,968	2,968	2,968
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	2,959	2,968	2,968	2,968	2,968

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	1,618	1,681	2,658	2,519	2,246
Tiền gửi tại NHNN	10,063	8,218	10,887	9,223	7,642
Tiền gửi tại các TCTD khác	51,900	68,198	78,427	94,113	107,759
Chứng khoán kinh doanh	103	16.4	16.4	16.4	16.4
Các công cụ tài chính phái sinh	21.0	157	157	157	157
Số dư cho vay thuần	228,879	262,074	303,157	351,758	408,225
Tổng dư nợ cho vay	231,944	266,346	306,328	355,340	412,194
Dự phòng rủi ro	(3,065)	(4,271)	(3,170)	(3,582)	(3,970)
Chứng khoán đầu tư	40,279	60,988	69,398	79,102	90,189
CK đầu tư sẵn sàng để bán	40,250	60,956	69,450	79,154	90,241
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	42.4	42.4	42.4	42.4	42.4
Dự phòng rủi ro	(14.0)	(10.3)	(94.3)	(94.3)	(94.3)
Đầu tư dài hạn	69.5	69.5	69.5	69.5	69.5
Tài sản cố định	702	756	794	834	875
Tài sản khác	9,435	7,720	6,176	6,485	6,485
Tổng tài sản	343,069	409,878	471,741	544,276	623,664
Nợ phải trả	310,418	371,942	428,062	493,201	562,286
Tiền gửi của NHNN	0	0	0	0	0
Tiền gửi của các TCTD khác	71,166	98,640	108,504	119,354	131,289
Tổng tiền gửi KH	200,124	236,577	279,161	329,410	382,116
Trái phiếu và CCTG	31,775	23,897	26,287	28,915	31,807
Nợ khác	7,345	12,821	14,103	15,513	17,064
Vốn chủ sở hữu	32,651	37,936	43,679	51,075	61,378
Vốn điều lệ	21,077	25,368	25,368	25,368	25,368
Thặng dư vốn cổ phần	1.54	1.63	1.63	1.63	1.63
Lợi nhuận giữ lại	9,055	9,099	13,642	19,518	27,856
Quỹ & vốn khác của CSH	2,518	3,470	4,667	6,187	8,153
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	343,069	409,878	471,741	544,276	623,664
BVPS (đồng)	11,034	12,781	14,716	17,208	20,679

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	10.8	19.5	15.1	15.4	14.6
Tăng trưởng cho vay KH (%)	15.1	14.8	15.0	16.0	16.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	15.3	18.2	18.0	18.0	16.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	7.43	12.3	17.3	17.3	15.5
Tăng trưởng VCSH (%)	34.4	16.2	15.1	16.9	20.2
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	26.6	16.0	1.37	17.3	18.4
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	17.3	6.67	15.6	15.8	13.8
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	23.4	31.1	(7.29)	17.9	20.5
Tăng trưởng LNTT (%)	32.1	1.15	(7.44)	27.9	29.3
Tăng trưởng LN thuần (%)	32.1	1.11	(7.44)	27.9	29.3
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.53	5.89	5.00	5.09	5.23
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.90)	(1.76)	(1.73)	(1.74)	(1.72)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	91.7	95.6	96.4	96.7	97.5
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.74	2.03	1.93	2.15	2.42
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	49.0	48.5	44.0	55.2	70.0
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	6.62	6.57	7.10	5.55	4.29
P/B (lần)	1.72	1.48	1.29	1.10	0.92
Lợi suất cổ tức (%)	-	6.77	3.61	4.51	4.51

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	46.9	38.6	35.9	39.2	42.9
ROAA (%)	2.60	2.27	1.80	2.00	2.24
ROAE (%)	29.7	24.3	19.4	21.4	23.3
Chi phí huy động BQ (%)	4.30	5.50	3.81	4.12	4.39
Lợi suất góp BQ (%)	9.19	9.88	7.61	7.93	8.23
Lợi suất thuần (%)	4.89	4.39	3.80	3.82	3.84
Tỷ lệ NIM (%)	5.00	4.82	4.14	4.20	4.29
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	17.7	15.0	15.6	16.5	17.5
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	82.9	78.3	79.8	79.9	80.0
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	17.1	21.7	20.2	20.1	20.0
Tỷ lệ CIR (%)	34.3	29.8	34.6	34.3	33.0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	44.4	25.6	25.0	19.4
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	12.6	12.2	12.2	12.4	12.9
VCSH/Tổng TS (%)	9.52	9.26	9.26	9.38	9.84
Đòn bẩy vốn (lần)	10.5	10.8	10.8	10.7	10.2
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2.45	3.14	2.60	2.20	1.80
Hệ số LLR (%)	53.9	51.0	39.8	45.8	53.5
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	116	113	110	108	108
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	23.5	27.5	26.2	25.0	24.1
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	67.6	65.0	64.9	65.3	66.1
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	173	176	180	184	187
Số lượng nhân viên	10,390	10,909	11,455	12,027	12,629

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn